

Nam Kỳ Lục Tỉnh: Đất Nước và Con Người

Lâm Văn Bé

Trong lúc luận bàn và tìm hiểu văn hóa và con người trong vùng đất mới, đôi lúc tôi có đề cập đến con người và văn hóa vùng đất cũ. Sự kiện nêu lên vài khác biệt của hai nền văn hóa mới cũ không hàm ý phán đoán giá trị, khen chê, mà chỉ muốn nói lên những biến đổi của người Việt Nam trong môi trường sống mới, gợi lên những đa diện của nền văn hóa Đại Việt và những độc đáo của nền văn hóa mới ở phương nam. Bài này gồm 2 tiêu đề: Đất Nam Kỳ, Người Nam Kỳ.

Đất Nam Kỳ

Vùng đất mà trước đây gọi là Đồng Nai - Gia Định, và hiện nay được gọi là Nam Kỳ, Nam Bộ, cho đến đầu thế kỷ 17 vẫn còn là một vùng đất hoang vu, rừng rú, sinh lầy, đầy đầy rắn rít và trăm ngàn thú dữ.

*-Đồng Nai xứ sở lạ lùng
Dưới sông sáu lội, trên bờ cạp um*

*-Tới đây xứ sở lạ lùng,
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh*

Lịch sử hình thành và phát triển Nam Kỳ Lục Tỉnh là lịch sử của gần 400 năm gian khổ khăn hoang lập ấp của những nhóm lưu dân Việt Nam từ Đàng Trong xuôi Nam, của những nhóm lưu dân Trung hoa bài Mãn, phục Minh và sự cộng cư của các thổ dân bản địa.

Sự hình thành và phát triển ấy lại được tác động bởi 3 yếu tố: sự tan rã của chánh quyền Cao Miên, nhu cầu của một cuộc nội chiến Việt Nam, và sự đô hộ của Pháp.

Tương cũng nên nhắc rằng, vùng đất hoang vu này, trước đó, từ đầu công nguyên đến thế kỷ thứ 7 thuộc về Vương Quốc Phù Nam, bao gồm một vùng đất bao la trải dài từ lưu vực sông Cửu Long đến sông Ménam (Thái Lan), xuống đến tận các đảo Mã Lai.

Vương quốc này gồm những dân cư hải đảo như Mélanésien, Indonésien, Môn, theo văn minh Ấn độ. Di tích còn tìm thấy được của nền văn minh Phù Nam, thường gọi là văn minh Óc Eo do nhà khảo cổ Louis Mallaret, thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ khám phá ra năm 1944 ở Óc Eo gần núi Ba Thê (Châu Đốc), gồm một cổ thành dài 1500m và nhiều cổ vật gồm đồ trang sức bằng vàng, có đồng tiền La Mã.



Nguồn: Wikipédia

Vì lẽ các vua chúa Phù Nam bóc lột hà khắc quá đáng dân chúng, nên có một cuộc nổi dậy của một sắc tộc tên là Kambuja (những đứa con của Kambu, tên của thủ lãnh, sau này được người Pháp đổi lại là Cambodge) từ miền Korat (Bắc Kampuchea và Hạ Lào bây giờ) tràn xuống vùng Biển Hồ, đánh đuổi người Môn và lập nên vương quốc Chân Lạp vào thế kỷ thứ 7. Vương quốc Phù Nam bị tan rã, một số người Môn chạy sang sinh sống ở vùng sông Ménam (Thái Lan), Miến Điện, một số ít lưu lạc lên vùng Tây Nguyên (người Stieng, người Mạ). **Vương quốc Chân Lạp mới này đóng đô ở Angkor** và phát triển quyền lực ở vùng Biển Hồ mà cao điểm là xây dựng các đền đài Angkor (vùng Siemreap) vào thế kỷ 12-13. Nhưng nội bộ các vương tộc Chân Lạp, từ lúc thành lập, luôn luôn tranh chấp nhau, chia cắt đất nước thành nhiều lãnh địa (như vào thế kỷ thứ 8 có đến 5 lãnh địa). Họ rất hiếu sát và hay trả thù, trong 3 lần dời kinh đô từ Angkor, qua Oudong (vùng tỉnh Kompong Luong ngày nay) rồi Phnom Penh hay mỗi lần thay đổi triều đại, dân Miên tàn phá hết di tích và tàn sát phe đối nghịch. Nội chiến đã làm quốc gia suy yếu, Chân Lạp thường bị Xiêm (đến 1939 đổi là Thái Lan) nhiều lần đánh chiếm đất đai hay phải cắt đất dâng cho Xiêm mỗi khi có một ông hoàng Miên sang Xiêm cầu cứu.

Cuộc Nam Tiến của dân Việt đã bắt đầu trong bối cảnh nội chiến của xứ Chân Lạp và cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn của nước ta.

Năm 1620, vua Jayajettha II (trị vì từ 1619-1627) đến **Thuận Hóa** (quận Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị bây giờ, là kinh đô của chúa Nguyễn ở Đàng Trong) xin cầu hôn với công chúa Ngọc Vạn (khi trở thành hoàng hậu có tên là Ang Cuv hay Sam Đát), con của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Cuộc hôn nhân này chẳng qua là một dịp đi tìm đồng minh của vua Chân Lạp, cầu viện chúa Nguyễn để đánh lại Xiêm lúc nào cũng đe dọa Chân Lạp. Chúa Nguyễn cũng lợi dụng việc gả con gái để đưa quan quân lên Chân Lạp mang về những tiếp liệu cần thiết (lúa gạo, trâu bò, voi) để đánh chúa Trịnh và **đưa người Việt đi vào lập nghiệp ở vùng đất Phù Nam cũ ở hạ lưu sông Cửu Long**. Tuy trên danh nghĩa là đất Chân Lạp, nhưng trong thực tế là đất vô chủ bởi lẽ từ nhiều thế kỷ, vì sự suy yếu nội bộ, vì chiến tranh liên tiếp với Xiêm, vùng đất này hoàn toàn hoang vu không có guồng máy cai trị của Chân Lạp.

Trước khi người Việt đến, vùng này chỉ có rải rác một số ít người Miên, người Môn ở trên các gò cao (giồng) hay ở sâu trong rừng vùng Preikor (Gia Định). Những người này là con cháu của người Phù Nam cũ hay của người Miên đã bỏ trốn đất Lục Chân Lạp để tránh bị bắt làm nô lệ xây các đền đài vùng Siem Rap, Battambang từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 14.

- Năm 1623, niên kỷ đầu tiên đánh dấu cuộc Nam Tiến, chúa Sãi cho đặt hai trạm thu thuế ở Prei Nokor (nay ở khoảng Quận 5, Chợ Lớn) và Kas Krobei (Bến Nghé, nay ở khoảng quận 1, trung tâm của Saigon). (theo Địa chí văn hóa TPHCM, quyển 1, tr. 218).

Sự kiện chúa Nguyễn cho đặt hai trạm thu thuế cho phép ta suy luận rằng trước đó, lưu dân người Việt đã đến khẩn hoang lập làng ở vùng đất vô chủ này rồi, và trạm thuế của chúa Nguyễn chỉ là chánh sách «dân làng đi trước nhà nước theo sau». Trịnh hoài Đức cũng xác nhận trong Gia Định Thành Thống Chí: *Dân Nam vô Mộ Xoài từ các Tiên hoàng đế tức Nguyễn Hoàng (1558-1613), Nguyễn Phước Nguyên (1613-1625). Như vậy, Mộ Xoài (tức Bà Rịa bây giờ) là địa điểm đầu tiên có người Việt đến lập cư.*

Từ đó, chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Quảng (từ Thuận Hóa đến Quảng Nam) và đưa tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh với chúa Trịnh vào Nam khẩn hoang lập ấp ở vùng đất mới. Khi có người Việt đến định cư, một số người Miên trên vùng Biển Hồ dùng thuyền bè xuôi dòng Cửu Long vào mùa nước cạn đến làm rẫy trên các giồng đất cao mà sau này là Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Sau những đợt di dân tự nguyện và cưỡng bách của người Việt, vào **cuối thế kỷ 17, có hai đợt di dân của người Trung hoa đến.**

- Năm 1679, khoảng 3000 binh sĩ Trường Phát (tóc dài đuôi sam) trung thành với nhà Minh đi trên 50 chiến thuyền đến xin chúa Nguyễn cho lập nghiệp. Chúa Nguyễn chia ra hai nhóm, một nhóm do Trần Thượng Xuyên (còn gọi là Trần Thắng Tài) đến khai phá vùng Cù Lao Phố (Biên Hòa), Gia Định, một nhóm do Dương Ngạn Địch chỉ huy xuống Mỹ Tho và Cao Lãnh. Trong cuộc cộng cư này, những cuộc hôn nhân giữa người Tàu (là binh sĩ độc thân) với người Việt và người Miên đã sớm thành hình. Theo giáo sĩ Labbé, vào năm 1710, số người Việt và Minh hương lên đến 20 000 người, phần lớn tập trung trong vùng Đồng Nai và Tiền Giang.

- Năm 1681, một nhóm di dân khác cũng người Minh do **Mạc Cửu** chỉ huy đổ bộ lên đảo Koh Tral (Pháp âm từ tiếng Miên là Koh Sral = tiếng Việt là Phú Quốc) rồi dùng đường bộ lên Kampot, đến Oudong xin thần phục vua Miên. Mạc Cửu được vua Miên cho phép khai thác một vùng đất rộng lớn trong vịnh Xiêm La, mở sòng bạc, buôn bán với các ghe tàu qua lại, thu hút lưu dân Trung Hoa từ khắp nơi tới. Bị vua Xiêm đến đánh phá, Mạc Cửu được chúa Nguyễn cứu trợ, nên sau khi dẹp được quân Xiêm, Mạc Cửu xin sát nhập tất cả đất đai đã khai khẩn về chúa Nguyễn (1708), nhưng chúa Nguyễn vẫn để Mạc Cửu cai trị. Vùng đất này bao gồm Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu.

- Tình hình Chân Lạp luôn có rối loạn vì các vương tôn sát hại lẫn nhau để tranh giành ngôi vua. Năm 1758, qua trung gian của Mạc Thiên Tứ (con của Mạc Cửu), Nặc Tôn được Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát giúp đỡ triệt hạ các đối thủ đưa lên ngôi nên Nặc Tôn đem một vùng đất rộng lớn là đất Tầm Phong Long (hiện nay là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Cao Lãnh, và một phần của Rạch Giá) dâng cho chúa Nguyễn để tạ ơn. Võ Vương chia các vùng đất miền Tây sông Cửu Long thành 3 đạo: Đông Khẩu đạo (SaĐéc), Tân Châu đạo (Tiền Giang) và Châu Đốc đạo (Hậu Giang). Trấn Hà Tiên được sát nhập vào Phủ Tầm bào (Vĩnh Long) trực thuộc Châu Đốc đạo. Nặc Tôn cũng tặng cho Mạc Thiên Tứ vùng đất dọc bờ biển thường bị quân Xiêm đánh phá như Vũng Thom (Kompong Som) Cần Bột (Kampot)...Các đất đai này Mạc Thiên Tứ sát nhập vào trấn Hà Tiên.

Đối với người Việt Nam, cuộc Nam tiến đến năm 1768 coi như hoàn tất, toàn bộ đồng bằng sông Cửu Long đặt dưới quyền cai trị của các vua quan người Việt.

Trong việc lập quốc Nam Kỳ, vấn đề chủ quyền cần được minh xác.

Vì thiên kiến của một số người Miên quá khích, phần lớn thuộc thuộc hoàng tộc, vì quyền lợi của thực dân Pháp khi chiếm Đông Dương và khi phân chia lãnh thổ, vì óc tự hào quá đáng của một số người Việt, một thiên kiến thường được nhắc đến theo đó thì **đất Nam Kỳ là đất Thủy Chân Lạp** khi xưa đã bị VN thôn tính bằng võ lực. Ngay cả sử gia *Trần Trọng Kim* trong quyển *Việt Nam Sử Lược*, quyển sử được xem như kinh điển cho mọi người học sử cũng đã viết: «*Vậy đất 6 tỉnh Nam Việt bây giờ là đất **lấy của nước Chân Lạp** mà người Việt Nam khai thác ra* ». (xem ebook trong trang mạng Nam Kỳ Lục Tỉnh, đề mục Lịch sử: Trần Trọng Kim. Việt Nam Sử Lược, trang 138

www.namkyluctinh.com/eBooks/LichsuViet/).

Lập luận này sai vì những lý do sau đây:

- Lúc ban đầu (thế kỷ 17) cuộc Nam Tiến là một cuộc cộng cư giữa người Việt, người Tàu và người bản địa (Miên, Môn,) để khẩn hoang một vùng đất vô chủ.

- Sau đó, đến thế kỷ 18, những đất đai vùng châu thổ Cửu Long và dọc theo bờ biển vịnh Xiêm La mà vua chúa Chân Lạp lần lượt chuyên nhượng, hoặc trực tiếp cho chúa Nguyễn, hoặc gián tiếp qua tay dòng họ Mạc là những món quà tạ ơn sự giúp đỡ quân sự cho Chân Lạp để bảo vệ đất Chân Lạp, chống đỡ lại sự uy hiếp thường xuyên của Xiêm La hay dẹp loạn theo lời yêu cầu của hoàng tộc vì tranh giành ngôi báu. Đối với người Miên, đó là những cử chỉ thần phục, hơn nữa những đất đai mà vua Miên dâng tặng cho chúa Nguyễn không hẳn thuộc vua Miên, **vì từ sau khi Phù Nam tan rã, vùng đất này chẳng bao giờ được Miên kiểm soát hay đặt bộ máy cầm quyền**. Những cổ vật tìm thấy ở Óc Eo cho thấy nền văn minh Óc Eo là nền văn minh của một dân tộc hải đảo khác biệt với văn minh Khmer thiên về nông nghiệp, và trong suốt 10 thế kỷ (từ thế kỷ thứ 7 đến 17), từ khi Phù Nam tan rã đến khi người Việt di cư đến lập nghiệp, không có tài liệu nào trong Văn Khố Hoàng Gia Miên (Chroniques Royales Khmères) chứng minh có sự triều cống của người dân vùng Thủy Chân Lạp cho vua Chân Lạp.

Như vậy, nếu dựa vào công pháp quốc tế ngày nay cũng như theo quan niệm vương quyền thời quân chủ ngày xưa, vùng đất hoang vu Thủy Chân Lạp trước khi chúa Nguyễn đưa dân Thuận Quảng vào lập nghiệp không thể xem là đất của Chân Lạp. Ngày nay, để được gọi là quốc gia, cần có đủ ba yếu tố: lãnh thổ, dân tộc, và chính quyền, thì **Chân Lạp chẳng có yếu tố nào**, cũng như ngày xưa, khi **uy quyền** của vua lan rộng đến đâu thì lãnh thổ nói rộng đến đó. Thần dân tùy thuộc một triều đại chứ không tùy thuộc một lãnh thổ. Nơi nào dân không nộp thuế khóa, không triều cống phẩm vật, nơi đó xem như đất vô chủ.

Ngoài ra, cũng cần biết là trước khi người Pháp chiếm toàn cõi Đông Dương (1893), ranh giới giữa các quốc gia chỉ là ước định và nhân danh triều đình Huế, người Pháp đã ký nhiều hiệp ước song phương với các xứ Đông Dương vào cuối thế kỷ 19 để phân định ranh giới các xứ. Riêng với VN, khi triều đình Huế ký các hòa ước với Pháp đặt Nam Kỳ dưới quyền cai trị của Pháp (hòa ước Nhâm Tuất 1862 và Giáp Tuất 1874) cũng như khi Pháp trao trả đất đai lại cho chính phủ Việt Nam (thỏa ước số 49/733 ký tại Tours ngày 04 tháng 6 1949), các vùng đất mà Miên đòi hỏi chủ quyền đã là thuộc quyền của VN trên các văn bản. Về phía người Pháp, để bảo vệ quyền lợi các đồn điền Pháp, chính phủ thuộc địa đã tự tiện ký các hiệp ước phân định ranh giới với Miên, như lần vùng đất mà người Việt và người Hoa đã khai khẩn ở phía Bắc Tây Ninh sát nhập vào tỉnh Svayrieng, cắt Kompong Som, Kampot là vùng đất vua Miên tặng cho dòng họ Mạc sát nhập lại cho Cao Miên (để nói rộng các đồn điền cao su của tư bản Pháp và dễ dàng hóa việc chuyển vận cao su qua các hải cảng ở vịnh Xiêm La), bù lại chỉ sát nhập đảo Phú Quốc vào Nam Kỳ. Bởi lẽ trong số 3 quốc gia thuộc địa của Pháp trong Liên Bang Đông Dương (Việt, Miên, Lào) thì Việt Nam là quốc gia có sức đề kháng mạnh mẽ nhất nên Pháp dùng chính sách chia để trị bằng cách rêu rao đất

Nam Kỳ là đất của Chân Lạp bị Việt Nam cưỡng chiếm. Đó là đầu mối thù hận của người Miên với người Việt từ một thế kỷ qua, bắt đầu từ dòng họ vua Sihanouk và gần đây với nhóm Khmer Krom luôn đòi VN phải trả lại một vùng đất ở lưu vực sông Cửu Long rộng khoảng 60 000km² mà họ gọi là **Kampuchea Krom**. Họ luôn gây hấn và sử dụng các sách lược phá hoại như cho Việt Cộng đặt căn cứ trên đất họ để tấn công Việt Nam Cộng Hòa, trục xuất và khủng bố người Miên gốc Việt đã sinh cơ lập nghiệp trên đất Miên nhiều thế hệ và mỗi năm, cứ vào ngày 04 tháng 6 (ngày ký thỏa ước Tours), Miên tổ chức biểu tình rầm rộ chống đối VN.

Lại có một luận điệu khác trong một số sách sử Miên là họ không nói đến chuyện người Việt xâm chiếm đất mà **lường gạt chiếm đất** (hai sử gia được Pháp đào tạo là Mak Phoeun và Khin Sok viết nhiều sách về chuyện VN cướp đất Miên). Điều cũng cần biết là không phải riêng gì VN được tặng đất mà Xiêm cũng được tặng đất và được tặng nhiều hơn. Những tỉnh Chantaburi, Prachinburi, Xurin, Xixaket...ngay nay của Thái Lan trước kia là đất của Chân Lạp.

Đến năm 1768, cuộc Nam Tiến của dân Việt Nam coi như đã chấm dứt.

Lãnh thổ Nam Kỳ lúc này được chia thành 3 tỉnh: **Đồng Nai** (bao gồm các vùng đất miền Đông), **Gia Định** (bao gồm các vùng đất từ sông Saigon đến cửa Cần Giờ) và **Long Hồ** (bao gồm các vùng đất miền Tây). Tuy phân chia như vậy, nhưng ranh giới các địa phương sinh tồn này trong thực tế không rõ ràng minh định mà thường dựa theo các bìa đất đã canh tác cuối cùng, khi có làng xã thiết lập, hay khi có ngôi đình làng. Trong cuộc cộng cư này, thườ ban đầu, người Hoa và người Việt sinh hoạt theo lối da beo (thành từng đóm), nghĩa là họ canh tác ở vùng đất thấp, cạnh trục giao thông, không xâm nhập vào các vùng đất, làng xã của người Miên thường gọi là srok (sóc) trong các vùng đất cao.

- Từ năm 1802, năm Gia Long lên ngôi đến năm 1859 (là năm người Pháp chiếm Gia Định), công tác của nhà Nguyễn không còn mở rộng đất đai ngoại vi, mà tập trung khai khẩn vùng nội địa bằng cách đào thêm kinh rạch (kinh Vĩnh Tế, kinh Vĩnh An), lập thêm đồn canh để bảo vệ lãnh thổ (như vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một) hay đưa người Việt, người Minh Hương đến lập nghiệp các vùng có người Miên (Sóc Trăng, Trà vinh...).

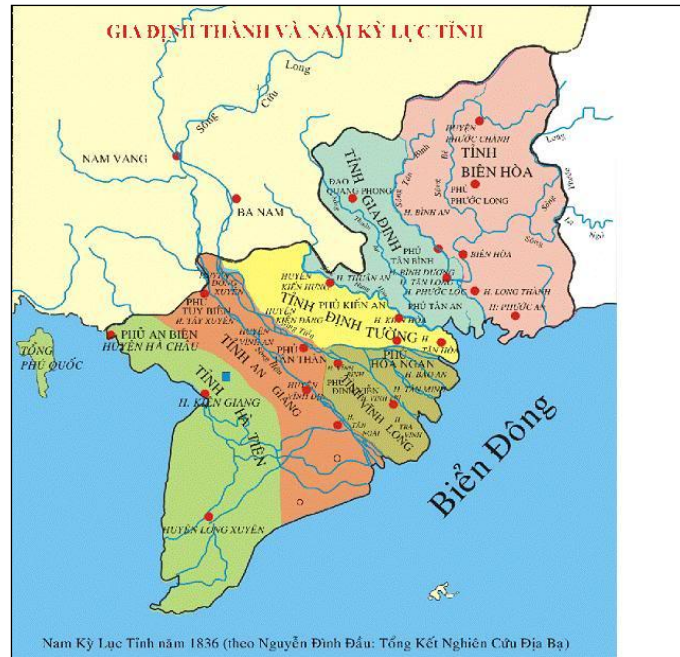
Và cũng từ đó, đất Nam Kỳ nhiều lần được thay đổi tên gọi.

- Năm 1808, dưới thời Gia Long, Nam Kỳ được gọi là **Gia Định Thành** bao gồm 5 trấn: Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường, Phiên An, Biên Hòa.
- **Năm 1834**, dưới thời Minh Mạng, 5 trấn được đổi thành 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định , Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. ***Danh từ Nam Kỳ lục tỉnh xuất hiện kể từ năm này.***

Có lẽ địa danh **Nam Kỳ** tồn tại hơn 100 năm từ thời Minh Mạng nên địa danh lịch sử này đã được thường xuyên sử dụng bởi dân cả 3 miền Nam Trung Bắc. Nhưng sau này, khi nói Lục tỉnh, dân Saigon thường hiểu là miền Hậu Giang.

- **Năm 1899**, dưới thời Pháp thuộc, Nam Kỳ được chia ra làm 20 hạt rồi 20 tỉnh theo vắn vè như sau:

Gia (Định) Châu (Đốc) Hà (Tiên) Rạch (Giá) Trà (Vinh)
Sa (Đec) Bến (Tre) Long (Xuyên) Tân (An) Sóc (Trăng)
Thủ (Dầu Một) Tây (Ninh) Biên (Hòa) Mỹ (Tho) Bà (Rịa)
Chợ(Lớn) Vĩnh(Long) Gò(Công) Cần(Thơ) Bạc(Liêu).



- Năm 1947, lập thêm tỉnh thứ 21: Cap St-Jacques (Vũng Tàu).
- Năm 1945: Nam Bộ và sau 1975, chánh quyền cộng sản sử dụng lại tên gọi này.
- Năm 1948: Nam Phần, dưới thời chánh phủ Nguyễn Văn Xuân.
- Năm 1954: Miền Nam, sau hiệp định Genève để chỉ vùng đất VNCH nam vĩ tuyến 17 gồm 40 tỉnh.



Tên gọi các tỉnh của miền Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời Pháp thuộc, VNCH và chế độ Cộng Sản.

Pháp thuộc 21 tỉnh	Việt Nam Cộng Hòa 22 tỉnh + Đô Thành Saigon	Việt Nam Cộng Sản 17 tỉnh + 2 Thành phố
	Bình Tuy , Phước Long Bình Long	<i>Bình Phước (PL +BL)</i> Bình Tuy thuộc Bình Thuận
Bà Rịa Vũng Tàu	Phước Tuy	<i>Bà Rịa –Vũng Tàu</i>
Biên Hòa	Long Khánh	<i>Đồng Nai (Biên Hòa+ Long Khánh.)</i>
Thủ Dầu 1	Bình Dương	<i>Bình Dương</i>
Tây Ninh	Tây Ninh	<i>Tây Ninh</i>
Chợ Lớn Gia Định	Đô thành Saigon - Gia Định	<i>Thành Phố Hồ Chí Minh</i>
Tân An	Long An. Hậu Nghĩa Kiến Tường	<i>Long An</i>
Mỹ Tho Gò Công	Định Tường (MỹTho+ Gò Công)	<i>Tiền Giang (MỹTho + Gò Công)</i>
Bến Tre	Kiến Hòa	<i>Bến Tre</i>
Trà Vinh	Vĩnh Bình	<i>Trà Vinh</i>
Vĩnh Long	Vĩnh Long (gồm Sa Đéc)	<i>Vĩnh Long</i>
Sa Đéc	Kiến Phong	<i>Đồng Tháp (Sa Đéc, Kiến Phong)</i>
Cần Thơ	Phong Dinh Chương Thiện	<i>Thành Phố Cần Thơ</i> <i>Hậu Giang (gồm Chương Thiện, một phần Phong Dinh)</i>
Bạc Liêu	Bạc Liêu	<i>Bạc Liêu,</i>
Sóc Trăng	Ba Xuyên	<i>Sóc Trăng</i>
Rạch Giá Hà Tiên	Kiên Giang	<i>Kiên Giang</i>
Long Xuyên Châu Đốc	An Giang	<i>An Giang</i>
	An Xuyên	<i>Cà Mau</i>

Người Nam Kỳ

Người dân miền Thuận Quảng, sau gần 400 năm tiếp cận với nền văn hóa bản địa Phù Nam - Chân Lạp, với người Minh Hương và người Pháp, bị tác động bởi một môi trường thiên nhiên khắc nghiệt thuở ban đầu nhưng trù phú về sau, điều kiện đã tạo cho họ những nét đặc thù mà từ ngôn ngữ đến tâm tình lẫn tâm tính có nhiều khác biệt với tổ tiên của họ ở Đàng ngoài.

1- Trước tiên, ngôn ngữ là một đổi thay lớn và nhanh chóng.

Chỉ một thế hệ, Nguyễn Đình Chiểu, con của Nguyễn Đình Huy gốc người quận Phong Điền ở Huế được bổ nhiệm vào Gia Định phò tá Lê Văn Duyệt đã viết nên Lục Vân Tiên, một tác phẩm tiêu biểu của miền Nam với những lời văn nôm na, bình dân trái với với văn phong Hán Học của ông cha.

*- Tiên rằng: Bớ chú công con
Việc chi nên nổi bon bon chạy hoài*

Hay

*- Phong Lai mặt đỏ phùng phùng
Thằng nào dám tới lấy lưng vào đây.*

Nhiều nhà chính trị, văn hóa nổi tiếng của miền Nam vào thế kỷ 19 đa số là người Thuận Quảng hay người Minh Hương. Thí dụ như Gia Định Tam gia gồm có **Trịnh Hoài Đức** gốc người Phước Kiến (định cư ở Biên Hòa, tác giả bộ địa phương chí *Gia Định Thành Thống Chí*), **Lê Quang Định** gốc người Thuận Quảng (tác giả bộ *Hoàng Việt Nhất Thống Địa Dư Chí*), **Ngô Nhân Tịnh** gốc người Quảng Đông). Nhiều gia đình danh gia vọng tộc ở Miền Nam, đặc biệt ở Gò Công, cũng là con cháu những người Thuận Quảng đã theo các đàn ghe bầu xuôi Nam lập nghiệp vào thế kỷ 17 như **Bà Từ Dũ**, mẹ vua Tự Đức là con của đại thần Phạm Đăng Hưng, bà **Đinh Thị Hạnh**, thứ phi của vua Thiệu Trị.

Đến vùng đất mới, lưu dân Thuận Quảng mang theo những câu hò, điệu hát Đàng ngoài nhưng lại **được cải biên theo địa danh mới**.

*Bấp non mà nướng lửa lò
Đố ai ve đượ con đò Thuận An*
(Huế)

*Bấp non mà nướng lửa lò
Đố ai ve đượ con đò Thủ Thiêm*
(Gia Định)

*Ru em em théc cho muôi
Cho mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Bát Nhị, mua trầu Hội An
Hội An bán gấm bán điều
Kim Bồng bán cải, Trà Nhiêu bán hành*
(Quảng Nam)

*Đố anh con rít máy chun
Cầu Ô máy nhíp, chợ Dinh máy người
Chợ Dinh bán áo con trai
Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim*
(Gia Định)

*Chiều chiều ông Lữ đi câu
Bà Lữ đi xúc, con dâu đi mò*
(Thuận Quảng)

*Chiều chiều ông Lữ đi câu
Sấu tha ông Lữ biết đâu mà tìm*
(Nhà Bè)

*Chiều chiều ông Lữ đi cà
Trâu tha gậy ách ngời bờ khoanh tay*
(Hóc Môn)

Ngoài chuyện **cải biên tiếng Việt**, sự cộng cư giữa lưu dân Việt từ Đàng Ngoài với người Tàu, người Miên đã tạo thành một thứ **ngôn ngữ pha trộn**. Biết bao địa danh Nam Kỳ là nói trại từ tiếng Miên (Sóc Trăng, Trà Vinh, Bãi Xàu, Chắc Cà Dao..) danh từ tiếng Việt và Miên ghép lại: cầu Mây Tức giữa Vĩnh Long và Trà Vinh (Mây: tiếng Việt, tức: tiếng Miên=nước) hay Việt Miên Tàu: Sáng say, chiều xin, tối xà quân...hay là: nóp, bao cà ròn (tiếng Miên), thèo lèo, xá, gặt, hủ tiếu, mì, tiệm, thối, xào...(tiếng Tàu) và tiếng quần xà lỏn nói trại từ chữ pantalon của Pháp (hay tiếng xà rồng của người Miên?).

2- Bàn về bản chất của người Nam Kỳ, tôi xin mượn hai tài liệu xưa.

- 3- Trong *Gia Định Thành thống chí* của **Trịnh Hoài Đức** viết vào khoảng năm 1820 có đoạn:

Vùng Gia Định nước Việt ta đất rộng, thực vật phong phú, không lo đói rét, nên dân ít dự trữ, quen thói xa hoa...phong cách kẻ sĩ thì hiên ngang do từ người bốn phương tụ lại.

Gia Định có vị trí nam phương dương minh, nên người khí tiết trung dũng, trọng nghĩa khinh tài, dẫu phụ nữ cũng thế...(GDTC, Quyển 4. Phong tục chí, tr.1)

John White, trung úy hải quân Mỹ, sau thời gian sinh sống tại Nam Kỳ (1819-1823), khi trở về nước có viết trong quyển hồi ký *A voyage to Cochinchina* năm 1824, mô tả cảnh và người Nam kỳ dưới thời Tổng trấn Lê Văn Duyệt có đoạn nhận định về người Nam Kỳ như sau: “... Qua lời xác nhận của những du khách cho thấy về phương diện đạo đức của người dân sống dưới một chính quyền ôn hòa và công bằng, họ là những người hiếu khách, lịch sự, hoạt bát, thành thật và siêng năng” (*hospitable, polite, vivacious, honest and industrious people*) John White, *A Voyage To Cochinchina*; by John White, Lieutenant in The United State Navy, London, 1824.

online: <http://www.archive.org/stream/voyagetocochinch00whitrich#page/n15/mode/2up>, p. 265)

Chúng tôi thử tìm hiểu những đặc tính của người dân Miền Nam mà hai tác giả đã nhận định như trên qua cái nhìn lịch sử và xã hội.

Tính hiếu khách, hào phóng

Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng và biết bao ngôn ngữ Đông Tây đã nói lên sự thích ứng của con người với ngoại cảnh.

Sự cộng cư giữa người Việt với người Tàu và người Miên đã khiến người Việt học được ***bản chất hiếu khách của hai sắc tộc này***. Hơn thế, bản chất hiếu khách còn là một nhu cầu sinh tồn của mọi lưu dân trong vùng đất mới. Trước những khắc nghiệt của thiên nhiên, của bất trắc, lưu dân cần sống có nhau, tương trợ nhau. Tính hiếu khách chẳng qua là một sự lo xa, phòng thân bởi lẽ nếu hôm nay tôi giúp anh thì tôi hi vọng ngày mai anh sẽ giúp tôi khi tôi gặp khó. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi mới gặp nhau, dù chưa quen biết nhau, dân Miền Nam đều com nước trà rượu như đã là bà con cật ruột.

*Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắt léo gập ghình khó đi
Khó đi mượn chén ăn cơm,
Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi.*

Có người còn giải thích tánh hiếu khách, hào phóng của dân Nam Kỳ là do sự trù phú, màu mỡ của ruộng vườn và tài nguyên dễ kiếm được, kiêu làm chơi mà ăn thiệt của dân Miền Nam. Giải thích như vậy có phần đúng, nhưng chưa đủ, bởi lẽ không phải ai giàu cũng hào phóng nếu không sẵn có lòng hào phóng.

Biểu hiện của tính hiếu khách là ***các tiệc tùng, họp bạn***. Dân Nam Kỳ hay ăn nhậu, đờn ca xướng hát. Nhưng phải hiểu rằng dân Nam Kỳ hôm nay là dân Thuận Quảng khi xưa. Xa quê cha đất tổ, người lưu dân, sau những giờ lao động cực lực hay sau những cơn hiểm nguy, cần có những phút giây để tâm sự hàn huyên với nhau, kể cho nhau nghe những kỷ niệm xưa để vui phần nào nỗi sầu ly hương.

Từ những chung rượu cay ở bờ rừng đến những buổi tiệc linh đình ở đám cúng đình, đám giỗ, có đờn ca xướng hát, người dân Nam Kỳ tìm trong những dịp gặp gỡ ấy để giải khuây, để kết bạn. Tiệc rượu lại là dịp bàn chuyện làm ăn, chuyện thể sự, do đó chúng ta không lấy làm lạ cái tiệm nước, quán rượu ở đầu làng là nơi tụ họp quen thuộc của mọi người dân trong làng, từ ban hội tề cho đến hàng thứ dân.

Sơn Nam trong *Cá Tánh Của Miền Nam* đưa ra thêm một lý giải khác về bản tánh hiếu khách, tứ hải giai huynh đệ của người Miền Nam. Theo ông thì:

«*Thiên Địa Hội tạo ra một nếp sanh hoạt sâu đậm khá hấp dẫn, thực tế: ăn cơm nhà lo chuyện ngoài đường, sống chết nhờ anh em, tận tình giúp đỡ bạn. Trút tất cả tâm sự với bạn kết nghĩa thì không có gì đáng ngại, đã là bạn với nhau rồi thì làm sao có chuyện phản bội. Gặp chuyện bất bình, hoặc như bạn nào bị kẻ khác ăn hiếp thì nổi nóng, trả thù cho bạn vô điều kiện, đó là đạo nghĩa giang hồ, là điều nghệ giữa anh em kết nghĩa, tứ hải giai huynh đệ*»(Viet Nam Thư quán. Ebook. Cá Tánh Miền Nam. Chương: Thiên Địa Hội).

Tưởng cũng nói thêm Thiên Địa Hội, là một thứ hội kín người Tàu phò nhà Minh, liên kết nhau với một kỷ luật thật chặt chẽ để giúp đỡ nhau (những chùa miếu, xí nghiệp Tàu đều có tiền của Thiên Địa Hội), ảnh hưởng nhiều đến dân Minh hương và cả dân VN trong suốt thế kỷ 19 từ thành thị đến nông thôn, là một đồng minh của các nhà ái quốc VN chống Pháp.

Nhưng khía cạnh tiêu cực của bản **tánh hào phóng là sự thiếu cần kiệm, hoang phí**, mà Trịnh Hoài Đức phê là thói bốc rời. Hiện tượng những Cậu Hai, cậu Ba, Công tử Bạc Liêu, con của những đại phú hộ, thay vì dùng tiền rừng bạc biển để kinh doanh, thì lại đắm chìm trong việc ăn chơi cho đến khi sạch túi. Kết quả là đa số dân Nam Kỳ bị chôn chân ở ruộng vườn, ít bon chen trong thương trường, để nền kinh tế cho người Tàu thao túng.

Tính đôn hậu, chất phác, tình nghĩa

Bản chất **đôn hậu, mộc mạc** là một đức tính khác của dân Nam Kỳ và cũng bắt nguồn từ điều kiện sinh sống. Bản chất này cũng là một nhu cầu cần thiết trong cuộc cộng cư của dân tha phương. Trong một cộng đồng nhỏ, mọi người trước lạ sau quen tạo thành một đại gia đình quần tụ với nhau, do đó họ phải cư xử với nhau bằng **tình nghĩa**.

Những hành động bất tín, bất nghĩa sẽ đưa đến một hình phạt nhục nhã là bị loại trừ ra khỏi cộng đồng, phải bỏ xứ mà đi. Người dân Nam Kỳ nhớ ơn và trung thành chẳng những với người sống mà cả với người chết. Thông thường khi có giỗ chạp, ngoài việc dọn mâm cơm cúng ông bà cha mẹ còn có mâm cơm bày ra trước cửa nhà để cúng đất đai, cúng những người đã ra đi trong công cuộc vỡ đất mới, cúng thần linh đất đai để những người này phù hộ.

Nói về sự phù hộ thì dân Nam Kỳ có không biết bao nhiêu thân hộ mạng bởi trên con đường lập nghiệp, họ gặp không biết bao nhiêu hiểm nghèo. Một con thú dữ, một con sông, một tiếng trời gầm, tất cả đều gieo cho họ sự sợ hãi trong bơ vơ, họ luôn cầu nguyện đất trời để phù hộ họ.

*Tôi đây xứ sở lạ lùng
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.*

Đạo Phật vô Nam vì vậy mà biến thể, mang thêm bản chất dị đoan, bùa chú, cộng thêm với bản chất mê tín của Phật giáo Theravada người Miên và tục thờ cúng nhiều ông Thần, ông Thánh của người Tàu.

Dân Nam Kỳ do đó không phải là những tín đồ Phật giáo thuần thành.

Việc đi chùa, hành hương, làm công quả, ngoài chuyện cầu nguyện, van vái còn mang thêm bản chất xã hội. Đó là những dịp để bạn bè thân thích gặp gỡ nhau trong một khung cảnh

linh thiêng. Chùa chiền trong Nam đa số không uy nghi, cổ kính như chùa miền Bắc và miền Trung, mà trái lại, thường khiêm tốn, thu mình trong những tàng cây cổ thụ, có khi diện tích lớn hàng chục lần ngôi chùa (các ngôi chùa Miền lại là giang sơn của các loài chim muông). Đi chùa, đi hành hương, đối với dân Nam Kỳ, đặc biệt với phụ nữ còn là dịp đi vắng cảnh. Không lấy làm lạ, là các ngày lễ hội truyền thống như Lễ Hội Bà Chùa Xứ (Vía Bà) ở núi Sam Châu Đốc (25 tháng tư), Lễ Hội Đền Bà Đen ở Tây Ninh (rằm tháng giêng), Lễ hội Cúng Cá Voi ở các vùng ven duyên hải (ngày giờ tùy vùng), Lễ hội Thánh Địa Hòa Hảo ở làng Hòa Hảo Long Xuyên (18 tháng 5 âm lịch)... đã diễn ra trong nhiều ngày thu hút hàng trăm ngàn tín đồ và du khách.

Tánh bộc trực

Sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt và dòng ruộng cò bay thẳng cánh lại là những yếu tố quy định cá tánh của dân Miền Nam.

Trái với dân cư vùng châu thổ sông Hồng bị bao vây bởi một hệ thống đê điều, làng mạc được thiết lập từ lâu đời bị bao bọc bởi những hàng rào, lũy tre, thân tộc liên kết chặt chẽ nhau qua các thế hệ, làng xã ở Miền Nam thường thiết lập ven sông, chạy dài theo kinh rạch, không có lũy tre, hàng rào ngăn cách, dòng họ thân tộc chưa phát triển chằng chịt như ở miền Trung, miền Bắc.

Ông Nguyễn Văn Trung đã viết: *Do đó về phương diện xã hội, miền Nam không có hiện tượng chi Dậu trong Tất Đền của Ngô Tất Tố, bị chà đạp ép bức mà vẫn chịu trận. Trái lại, giai cấp điền chủ ở Miền Nam không thể áp bức hay áp bức dễ dàng nông dân như ở Bắc Kỳ vì nếu không chịu nổi và nếu muốn, vợ chồng chi Dậu chỉ việc xuống ghe thuyền đi tìm một miền đất hứa khác. Đằm lầy, ruộng hoang còn thiếu gì sẵn sàng đón nhận người đến vỡ đất lập nghiệp.* (NVT. Lục Châu học, lúc chưa xuất bản đăng trong Đặc San Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh TH My Tho (Montréal) năm 2000, tr. 145).

Sông rạch và đất nước bao la vì vậy đã tạo cho dân Nam Kỳ tánh **khẳng khái, bộc trực, ít chịu cúi lòn, kém thủ đoạn**. Tính lửa rơm, giận thì nói ngay, có khi hung hăng, nhưng rồi cơn giận cuốn đi theo sông nước, dòng ruộng bao la. Cái cá tính sẵn có ấy lại được tác động thêm bởi những ý niệm trung hiếu tiết nghĩa qua các truyện Tàu đã ảnh hưởng sâu đậm trong tâm tính của dân Miền Nam vào suốt tiền bán thế kỷ 20 và là một đặc thù của Mảng văn học Miền Nam.

Nhưng bản chất cứng rắn này có khi là một khí giới yếu trong những hoàn cảnh cần sự dẻo dai, uyển chuyển, nhất là trong các sinh hoạt chính trị. Người ta thường nhắc đến ông Trần Văn Hương với tất cả hai khía cạnh của đặc tánh này.

Một khía cạnh tiêu cực khác của sự bộc trực là **tính thiếu cẩn mật và thiếu tế nhị**. Sự thẳng thắn đôi khi là một thất lợi trong cách ứng xử, làm voi đi sự nể trọng của người khách khi người khách không cần phải biết hết tuốt lượt chuyện trong, chuyện ngoài của người chủ.

Trong dân gian còn lưu truyền câu **Ăn mặn nói ngay** để diễn tả sự bộc trực của dân Nam Kỳ. Lịch sử di dân và cuộc sống của lưu dân giải thích phần nào cái bản tính này. Lưu dân trên đường xuôi Nam thường phải dùng ghe thuyền để vượt biển và chất mặn của nước biển đã thấm sâu vào huyết quản của lưu dân. Họ quen với muối mặn nên họ thích ăn mặn, thường trong bữa ăn luôn có món kho và khô mặn. Chất mặn còn cần thiết cho họ có nhiều sức lực để dãi dầu mưa nắng, để chịu đựng với sự khắc nghiệt của thiên nhiên. Nhưng làm một phương trình giữa ăn mặn và nói ngay thì có lẽ còn phải phân giải.

Nói lớn tiếng, thiếu trau chuốt

Dân Nam Kỳ không những nói ngay mà hay nói lớn tiếng, thiếu trau chuốt. Phải hiểu rằng trên biển cả với sóng vỗ ì ầm khi xuôi Nam, trong rừng sâu cây cối đầy đặc khi khẩn đất hay

trên khoảng đất rộng người thưa, cò bay thẳng cánh, lưu dân khi cần nói với nhau phải nói ngắn gọn và nói to để vượt các chướng ngại cách trở. Nhu cầu truyền thông trong một khung cảnh thiên nhiên khắc nghiệt như vậy đã thay đổi phong cách truyền thông của người Thuận Quảng xưa.

Bản sắc đặc biệt của phụ nữ Miền Nam

Trong công tác khai hoang vỡ đất, thiên nhiên khắc nghiệt không phân biệt giới tính. Người phụ nữ Thuận Quảng vào Nam phải gánh chịu tất cả những thử thách cam go y như nam giới. Người phụ nữ Nam Kỳ do đó đã được đào tạo và trưởng thành trong cùng một môi trường với nam giới. Tính khí, diện mạo, y phục của người phụ nữ Miền Nam vì vậy có phần nào khác với người phụ nữ Miền Trung và Bắc. Họ rắn rỏi hơn trong các sinh hoạt, từ gia đình đến xã hội, từ tình cảm đến tâm linh. Cách ăn mặc của họ cũng đơn sơ hơn, ít màu sắc hơn (người bán hàng rong ở đất Bắc, đất Trung vẫn mặc áo dài, còn đại đa số người đàn bà Nam Kỳ quần đen, áo bà ba đen, có khi còn quấn qua

vai một cái khăn bằng hay khăn rằn theo kiểu người Miên). Dân Nam Kỳ chắc vẫn còn nhớ đội đá banh phụ nữ vào khoảng 1940- 1950.

Vì lẽ chế độ phụ quyền lỏng lẻo bởi sự suy tàn của Nho học và sự xâm nhập của Tây học, người phụ nữ miền Nam được khai phóng sớm hơn so với phụ nữ miền Trung và miền Bắc trong các tương quan gia đình và xã hội. Một khía cạnh của sự khai phóng này là **chế độ đa thê**.

Chế độ đa thê mà xưa kia người Thuận Quảng dễ dàng chấp nhận nhưng khi vào Nam, chuyện vợ lớn vợ nhỏ, tuy vẫn còn, đặc biệt ở thôn quê thuận lợi cho chuyện này vì người đàn ông thường phải đi làm ruộng xa, đi thương hồ, nhưng chuyện đa thê thường bị xã hội chống đối.

Nếu vua Minh Mạng có đến 142 người con. *Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dụng* (Trong một đêm ngũ với 5 bà thì 3 bà có thai) và Nguyễn Công Trứ, lúc 73 tuổi, lấy vợ lẽ thứ 10, cảm tác trong đêm tân hôn:

*Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam*

dịch nghĩa là:

*Nàng muốn hỏi anh: Chàng mấy tuổi?
Năm mươi năm trước mới hăm ba*

thì vô Nam, các ông Thuận Quảng phải nhớ là:

*Lập vườn thì phải khai mương
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng*

và bị người đời chế giễu:

*Sáng mai anh đi chợ Gò Vấp
Mua một sấp nhiều hết sáu chục đồng
Đem về cho con hai nó cắt
Con ba nó may
Con tư nó dệt
Con năm nó viền
Con sáu kết nút
Con bảy đơm khuy*

*Anh bước cẳng ra đi
Con tám núu, con chín trì
Ở mười ơi! Sao để vậy, còn gì áo anh.*

Chuyện Nam Kỳ tính chắc còn nhiều điều phải nói, phải lý giải. Nếu xã hội miền Bắc và miền Trung đã thành hình và phát triển lâu đời thành những khuôn khổ chặt chẽ, đó là những môi trường tĩnh, thì đất Nam Kỳ là một vùng đất mới, là một môi trường động nên còn dễ dàng biến chuyển đổi thay. Nhưng chuyện đổi thay đã trở nên « kinh thiên động địa» dưới thời cộng sản, những bản chất độc đáo của người Việt nói chung, người Nam Kỳ nói riêng đã bị bôi xóa, biến hóa thành các thói hư tật xấu, đạo đức suy đồi, vì người dân phải thích nghi với kẻ cầm quyền để sinh tồn bởi lẽ «chính quyền nào, người dân nấy».

Kết luận

Lịch sử là những hiện tượng giống nhau được lặp lại trong những không gian và thời gian khác nhau.

400 năm trước, cuộc nội chiến Nam Bắc đã đẩy dân Thuận Quảng trên những chiếc ghe bầu vượt biển để vào Nam khẩn đất, biến một vùng đất hoang vu thành một vùng đất màu mỡ tên gọi là đất Nam Kỳ. **400 năm sau**, cũng kết thúc một cuộc nội chiến Nam Bắc, dân Miền Nam, cũng trên những chiếc thuyền bè, cũng vượt biển đi tìm đất hứa.

Nhưng 400 năm trước, chúng ta có chánh quyền, có đất. 400 năm sau, chúng ta chỉ có đám lưu dân, không chánh quyền, không lãnh thổ, tản mác khắp bốn phương trời.

Nếu lịch sử là cái gì lặp lại, thì với sự phấn đấu và ý chí tuyệt vời của dân tộc ta, chúng ta có quyền tin rằng, nhiều lắm 400 năm sắp đến, con cháu của chúng ta sẽ làm nên những chính quyền, tạo nên những lãnh thổ.

Thư mục chính yếu

- Địa chí văn hóa TP Hồ Chí Minh. Tập 1. Lịch sử.- Nhà xuất bản TP HCM, 1998.
- Lương Ninh. Vương Quốc Phù Nam: lịch sử và văn hóa . - Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin, 2004.
- Sơn Nam. Cá tánh của Miền Nam –(đọc VietNam Thư Quán. Ebook.)
- Nguyễn Văn Huy. Nhìn lại quan hệ Việt-Khmer: tìm hiểu thêm về vùng biên giới (www.ethongluan.org).
- Cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt. Dòng Việt số 17 (2005)
- Michel Blanchard. «Les données historiques: de la limite territoriale au tracé frontalier » dans *Vietnam-Cambodge: une frontière contestée* (p. 33-58). Paris: L'Harmattan, 1999.
- Mak Phoeun. Histoire du Cambodge: de la fin du XVI^e siècle au début du XVIII^e siècle.- Paris: Presse de l'École française d'Extrême-Orient, 1995. (có thể đọc version numérisée trên Thư mục Gallica- Bibliothèque nationale de France- một phần sách là Thèse de doctorat d'État, Université Paris VII)
- Khin Sok. Le Cambodge entre le Siam et le VN de 1775 à 1860. - Paris: EFEO, 1991. (Thèse de doctorat 3^e cycle, Université Paris X)

Lâm Văn Bé

Tháng 12/2016